TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIÊN LÃNG** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST
Ngày 07-8-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Xuyến;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Bình,

2. Ông Vũ Đức Bình.

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Kim Liên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nguyện - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại Toà án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Khu K M, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1980, nơi cư trú: Khu K M, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:

Chị T và anh Phạm Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T ngày 04/01/2002. Quá trình chung sống, anh chị hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống; một phần do anh N ham chơi cờ bạc, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xảy ra xô xát, cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Chị T đã nhiều lần bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống nhưng anh N đến nhà gây sự nên chị T

buộc phải quay về chung sống với anh N. Mặc dù vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không quan tâm đến nhau. Nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với anh N lâu dài được, chị T yêu cầu được ly hôn anh N. Anh chị có 02 con chung là Phạm Tuấn T, sinh năm 2002 và Phạm Quốc T, sinh năm 2004 đều đã trưởng thành, không phải nuôi dưỡng. Chị T tự thoả thuận với anh N về tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn là Phạm Văn N trình bày: Anh N và chị T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T ngày 04/01/2002. Quá trình chung sống, anh chị hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng. Chị T do nghe dư luận, hiểu lầm cho rằng anh N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên nóng giận đòi ly hôn anh N. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh N cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, anh vẫn còn tình cảm với chị T nên không đồng ý ly hôn. Anh chị có 02 con chung như chị T trình bày. Các con đều đã trưởng thành, không phải nuôi dưỡng. Anh N không có ý kiến về tài sản chung.

Tài liệu xác minh tại gia đình và địa phương thể hiện: Chị T và anh N có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T theo quy định pháp luật. Anh chị chung sống đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, một phần do anh N ham chơi cờ bạc, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xảy ra xô xát, cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Chị T đã nhiều lần nhẫn nhịn chịu đựng nhưng anh N thường xuyên kiếm cớ, gây sự, mắng chửi, xúc phạm chị T. Chị T đã phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống nhưng anh N đến càn quấy, gây sự buộc chị T phải quay về nhà tiếp tục chung sống với anh N nhưng anh N không thay đổi, vẫn đánh chửi, gây sự với chị T. Mặc dù anh chị sống chung nhà nhưng không nói chuyện với nhau, ai làm việc người nấy. Anh chị có 02 con chung đều đã trưởng thành, không phải nuôi dưỡng.

Tại phiên toà, nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán đã thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo về việc thu thập được chứng cứ; mở phiên họp, hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định về thẩm quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục tố tụng; phiên toà được mở đúng thời hạn, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, đã tống đạt các tài liệu, thông báo, quyết định của Tòa án nhưng; vắng mặt tại phiên tòa không có lý do là thực hiện chưa đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a

khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Phạm Văn N; anh chị có 02 con chung là Phạm Tuấn T và Phạm Quốc T đều đã trưởng thành, không phải nuôi dưỡng. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là Ly hôn; anh Phạm Văn N là bị đơn, hiện đang cư trú tại: Khu K M, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn (chị T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, vắng mặt tại phiên toà và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn (anh N) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh N.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Phạm Văn N được xác lập từ ngày 04/01/2002 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị hoà thuận đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống; một phần do anh N ham chơi cờ bạc, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, gây sự với chị T; vợ chồng thường xảy ra xô xát, cãi nhau làm cho hôn nhân không hạnh phúc. Mặc dù anh chị ở chung nhà nhưng không nói chuyện với nhau, ai làm việc người nấy, đối xử lạnh nhạt với nhau. Như vậy, có đủ căn cứ xác định, tình trạng hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận, xử cho chị T được ly hôn anh N.

[4] Về con chung: Chị T, anh N cùng xác nhận, anh chị có 02 con chung là Phạm Tuấn T, sinh năm 2002 và Phạm Quốc T, sinh năm 2004 đều đã trưởng thành, không phải nuôi dưỡng.

[5] Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết do đương sự không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (chị Trần Thị T):

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Phạm Văn N.

2. Về con chung: Các con Phạm Tuấn T và Phạm Quốc T đều đã trưởng thành, không phải nuôi dưỡng

3. Về tài sản chung: Không giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị T đã nộp đủ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008975 ngày 02 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng.

Chị T, anh N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Tiên Lãng;
- Đương sự (để thi hành);
- Chi cục THADS huyệnTiên Lãng;
- UBND xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng (ĐKKH số 04/2002);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Xuyến